

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2021/DS-PT

Ngày: 20-5-2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất và hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt;

Ông Ngô Tấn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11/5/2021 và 20/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 114/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2019/DS-ST ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 287/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1938; địa chỉ: Tổ H, ấp L, xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Thanh D (tên thường gọi T), sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ M, ấp H, xã A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. *Có mặt*

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987; địa chỉ: khóm B, thị trấn L, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. *Có mặt*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn C: Luật sư Nguyễn Văn H – Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. *Có mặt ngày 11/5/2021, vắng mặt ngày 20/5/2021*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố C.

Địa chỉ: đường B, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Phan Thành M, chức vụ: Chủ tịch. *Có đơn xin xét xử vắng mặt*

3.2. Bà Lê Thị K, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987; địa chỉ: khóm B, thị trấn L, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị K: Luật sư Nguyễn Văn H – Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Anh Phạm Hồng C, sinh năm 1981. *Vắng mặt*

3.4. Chị Phạm Hồng T, sinh năm 1992. *Vắng mặt*

3.5. Anh Phạm Hồng T, sinh năm 1996. *Vắng mặt*

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Cháu Phạm Lê Gia H, sinh ngày 28/02/2011.

Đại diện theo pháp luật: Chị Phạm Hồng B, sinh năm 1989.

3.7. Chị Phạm Hồng B, sinh năm 1989. *Vắng mặt*

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Chị Trần Thị X, sinh năm 1978 (tên gọi theo hộ khẩu Phạm Hồng T, sinh năm 1979); địa chỉ: Số 99, Ấp 4, xã Mỹ Tân, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. *Vắng mặt*

3.9. Anh Phạm Hồng C (tên thường gọi B), sinh năm 1978; địa chỉ: ấp L, xã H, huyện B, tỉnh Tây Ninh. *Vắng mặt*

3.10. Chị Dương Thị S, sinh năm 1986; địa chỉ: đường H, Tổ B, khóm T, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. *Vắng mặt*

3.11. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. *Có đơn xin xét xử vắng mặt*

3.12. Anh Nguyễn Xuân C, sinh năm 1978; địa chỉ: Khóm N, Phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. *Có đơn xin xét xử vắng mặt*

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị K - Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Chị Nguyễn Thị Thanh D là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn Đ trình bày:* Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Lê Thị T. Bà T có 08 người con, gồm: Phạm Văn S, Phạm Văn B, Phạm Văn C, Phạm Thị T1, Phạm Thị L, Phạm Thị T2, Phạm Thị T3, Phạm Thị M. Ông Phạm Văn S (cha ông Phạm Văn N và Phạm Văn Đ) và ông Phạm Văn B (cha ông Phạm Văn C).

Khoảng năm 1962 – 1963, bà T cho ông B cất một căn nhà gỗ diện tích $136.89m^2$, kết cấu cột thao lao, gác lửng, nền đất thuộc một phần diện tích $4.544m^2$. Năm 1964, bà T chia đều diện tích $4.544m^2$ cho 08 người con, mỗi người được sử dụng diện tích $568m^2$ (ngang 4.90m x dài khoảng 116m), việc chia đất không có làm giấy tờ. Phần đất ông S (chết trước bà T) giao cho ông N và ông Đ, trên đất có một phần căn nhà của ông B diện tích $38.5m^2$. Sau đó, ông Đ trả tiền cho ông N để sử dụng toàn bộ diện tích ngang 4,9m, dài 116m. Ông Đ sử dụng đất trồng 27 cây sao, 01 cây xoài và sử dụng 02 bụi tre mỡ, 01 cây dừa, một số cây trồng khác, không ai tranh chấp. Tháng 7/2017, ông Đ bán 01 cây xoài và 27 cây sao để trả lại không gian cho ông D (nay là đất anh Nguyễn Ngọc T) cất nhà. Năm 1993, ông Đ chuyển nhượng một phần đất từ sông đến đường H cho ông Phạm Văn S diện tích $196m^2$ (4.90m x 40m) thuộc một phần của diện tích $568m^2$, không có ai tranh chấp và phần diện tích còn

lại là 380,8m² từ đường H trở về hướng Nam do ông Đ quản lý sử dụng.

Do có mối quan hệ thân thiết, ông Đ nghĩ ông B như cha nên ông Đ nghĩ ông B, ông C sẽ tự nguyện di dời nhà trả lại diện tích 38.5m² (ông B bán nhà và đất lại cho ông C), nên ông Đ không yêu cầu di dời nhà trả đất. Năm 2000, ông Đ phát hiện ông C kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) đối với diện tích 380,5m² của ông Đ. Ông Đ nhiều lần khiếu kiện, đến ngày 14/02/2011, Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành Quyết định 02/QĐ.UB hủy giấy chứng nhận QSDĐ của ông C nhưng không thể thi hành án được, do bà K cho rằng nhận chuyển nhượng đất của ông Đ. Ngày 19/5/2017, Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành Quyết định số 39/UB hủy Quyết định số 02/QĐ.UB. Sau đó ông Đ khởi kiện đến Tòa án.

Ông Đ không thỏa thuận chuyển nhượng QSDĐ cho ông C, bà K với giá 28 chỉ vàng 24kr, không có nhận vàng chuyển nhượng đất hoặc trả thành quả lao động 20 chỉ vàng 24kr của ông C. Nay ông Đ yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận QSDĐ số 02459/T1 ngày 30/10/2000 cấp cho hộ ông Phạm Văn C, diện tích 380,8m² thửa 69, tương ứng thửa 94 và 2206, tờ bản đồ số 3, tại phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Đồng thời, yêu cầu hộ ông C, bà K, anh C, chị X, C, T, B, T, S liên đới di dời nhà, tài sản trả lại diện tích 38,5m² (trong diện tích 380,8m²). Ông Đ tự nguyện hỗ trợ hộ ông C di dời nhà số tiền 30.000.000đ, vật liệu xây dựng và chi phí khác số tiền 20.000.000đ, tổng cộng là 50.000.000đ.

Ông Đ không tranh chấp và không yêu cầu di dời cây trồng, ngôi mộ, ngôi miếu trên đất, ai được sử dụng đất thì được sở hữu cây trồng, mộ vẫn giữ nguyên không yêu cầu di dời. Trường hợp Tòa án giao cho ông Đ sử dụng đất có cây mận của ông H, bà H, cây mai của ông Phạm Văn S thì ông Đ sẽ tự thỏa thuận với ông H, bà H, ông S nếu không thỏa thuận được sẽ đề nghị giải quyết bằng vụ án khác. Đối với ngôi miếu thì ông Đ không yêu cầu di dời, vẫn giữ nguyên hiện trạng cho ông C, bà K sử dụng.

Đối với số tiền 41.792.403đ, ông Phạm Văn C nhận bồi thường giá trị diện tích 33,6m² do mở rộng đường H có một phần diện tích đất của ông Đ thì ông Đ đồng ý hỗ trợ luôn cho ông C, bà K để di dời nhà. Trường hợp Tòa án không buộc ông C, bà K di dời nhà thì ông Đ không yêu cầu ông C, bà K trả lại trong vụ án này, nếu có tranh chấp ông Đ sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

- Anh Nguyễn Tuấn A là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn C) trình bày: Bà Lê Thị T (chết năm 1964) và ông Phạm Văn T (chết khoảng năm 1935), có 08 người con như trình bày của chị D. Khoảng tháng 4/1964, bà T cho ông B cất nhà trên đất ngang 6,9m x dài 17m, không có làm giấy tờ, kết cấu nhà gỗ thao lao, lợp lá, nền đất, vách ván, gác lửng và cùng năm này bà T chia đất cho 08 người con, mỗi người được hưởng chiều ngang 4,9m, dài hết đất, không có làm giấy tờ, không nói đến việc di dời nhà giao đất cho ông N, ông Đ sử dụng. Các con của bà T đã nhận đất và sử dụng. Ông Đ sử dụng đất của ông S và cây trồng như sao, dừa, tre (không biết ai trồng).

Về vị trí đất của ông S, ông B, ông C như sau: Phần thứ nhất là của ông S, liền kề là phần thứ hai của ông B và phần thứ ba là của ông C (giáp ranh đất phần thứ hai) và lần lượt đến các cô của ông C. Ông B nhận chuyển nhượng phần đất của bà T1 giáp với phần đất thứ ba của ông C và do đất ông C được chia có một phần căn nhà của ông B nên ông B đổi phần đất mà ông nhận chuyển nhượng của bà T cho ông C, còn ông B lấy phần đất của ông C (phần đất thứ ba) để sử dụng cho thuận tiện. Ngoài ra, còn một phần căn nhà của ông B nằm một phần bên đất của ông Đ ngang 2,22m.

Khoảng năm 1991, ông B chuyển nhượng đất chiều ngang 9,8m, dài hết đất và bán căn nhà gắn liền với trên đất cho ông C, giá bao nhiêu không nhớ không có làm giấy tờ, các con ông B đều biết và không có tranh chấp. Năm 1993, ông Đ chuyển nhượng cho ông S phần đất từ đường H xuống sông C, phần đất còn lại từ đường H trở vào chiều ngang 4,9m, dài 76m ông Đ tiếp tục sử dụng và đến năm 1998 thì ông Đ chuyển nhượng luôn diện tích đất này cho ông C, giá 28 chỉ vàng 24kr (vàng 10 tuổi), đã trả 20 chỉ vàng, còn nợ lại 08 chỉ, không có làm giấy tờ chuyển nhượng, giao vàng và không có ai chứng kiến. Năm 1998, ông C đi kê khai đăng ký QSDĐ, đến năm 2000 hộ ông C được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất thửa 94, diện tích 300m² (T), thửa 2206, diện tích 916m² (LN) và thửa 2207, tờ bản đồ số 3. Do đất cấp cho hộ nên ông C đồng ý các con của ông C là thành viên trong hộ đều được QSDĐ. Năm 1999 – 2000, ông C sửa chữa nhà, xây nhà phụ thì ông Đ biết nhưng không tranh chấp và nhà cho người khác ở nhờ hoặc cho thuê từ năm 2000 đến nay. Khoảng tháng 6/2018, ông H, bà H đã kết thúc hợp đồng thuê nhà và đi nơi khác sinh sống.

Ông C không tranh chấp về việc ông Đ sử dụng đất trồng cây và sử

dụng cây trồng trên đất, nếu ai được QSDĐ thì được sở hữu cây trồng. Đối với một cây mận của ông H, bà H; cây mai của ông S nếu giao đất cho ông C, bà K thì sẽ tự thỏa thuận với ông H, bà H, ông S, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Các ngôi mộ ngay ranh đất và mộ của vợ ông N ông C cũng không có ý kiến gì việc chôn cất người chết trong họ tộc, không yêu cầu di dời và đồng ý cho các con cháu hoặc anh chị em trong họ tộc chết đều được chôn trên đất nếu giao đất cho ông C, bà K được quyền sử dụng.

Ông C không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Ông C yêu cầu ông Đ tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, giao đất cho ông C và đồng ý trả cho ông Đ 08 chỉ vàng 24kr.

Tại phiên tòa, anh Tuấn A cho rằng diện tích 380,8m² là của ông Đ, nhưng ông bà đã cho ông B sử dụng đất cất nhà từ năm 1964. Năm 1976, ông C trả một khoản tiền tượng trưng cho ông B để được sử dụng nhà và đất của ông B, không phải chuyển nhượng. Ông C đã tự nguyện trả thành quả lao động cho ông Đ 28 chỉ vàng 24kr để được sử dụng đất chứ không phải chuyển nhượng đất với ông Đ. Ông C yêu cầu được trả thành quả lao động tiếp cho ông Đ 08 chỉ vàng 24kr. Hiện nay giấy chứng nhận QSDĐ (bản chính) ông C giao cho chị Phạm Hồng B quản lý, không thể chấp hoặc cầm cố cho tổ chức, cá nhân. Ông C đồng ý nhận số tiền 50.000.000đ do ông Đ hỗ trợ di dời nhà.

- Bà Lê Thị K trình bày: Năm 1998, ông Đ chuyển nhượng đất cho ông C, bà K giá 28 chỉ vàng 24kr (vàng thị trường) đã giao 20 chỉ, còn nợ lại 08 chỉ vàng. Ông Đ đã giao đất cho ông C, bà K sử dụng. Đối với cây trồng như tre, dừa, xoài là của ông B trồng, trồng năm nào không biết, các cây trồng này do ông B sử dụng. Sau khi ông B chết thì con cháu cùng sử dụng, trong đó có ông Đ. Ngoài ra, trên đất ông Đ trồng cây sao, không biết trồng năm nào, bao nhiêu cây. Năm 2017, ông Đ bán sao, bà K không có tranh chấp với ông Đ. Từ năm 2000 đến năm 2019 ông C, bà K không sử dụng đất và nhà mà cho ở nhờ, cho thuê, trong đó có hộ ông H, bà H thuê thời hạn 02 năm từ tháng 3/2017. Ông H, bà H đã trả lại nhà cho bà K và đã di dời vật dụng đi nơi khác sinh sống.

Phần diện tích đất và nhà tại thửa 94 và thửa 2206 cấp cho hộ ông C là tài sản chung của hộ ông C, bà K, các con là những thành viên trong hộ ông C, bà K đều có quyền và nghĩa vụ đối với phần đất này. Hiện nay bà K có nhà và đất ở B, khi đám giỗ ông B mới về phường H hoặc chỉ ghé thăm nhà. Bản

chính giấy chứng nhận QSDĐ đang tranh chấp ông C giao cho chị B quản lý.

Năm 2017, bà K có nhận tiền bồi thường đất diện tích 33,6m², với số tiền 41.792.403đ (đất lâu năm, chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ tương ứng thửa 456, tờ bản đồ trích đo số 3) do mở rộng đường H, nhưng ông Đ không có tranh chấp và yêu cầu được nhận số tiền này.

Đối với cây trồng, bà K không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp giao đất cho ai thì người đó được quyền sở hữu, giữ nguyên các ngôi mộ, miếu. Một cây mận của ông H, bà H và cây mai của ông S trồng trên đất tranh chấp, nếu ông C, bà K được giao đất sẽ tự thỏa thuận với ông H, bà H, ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Đối với ngôi miếu ai được giao đất thì người đó được sử dụng, mộ không yêu cầu di dời. Bà K không đồng ý theo yêu cầu của ông Đ, yêu cầu được tiếp tục trả thành quả lao động cho ông Đ là 08 chỉ 24kr.

- *Anh Phạm Hồng C trình bày:* Nguồn gốc đất tranh chấp của ai anh C không biết, chỉ biết diện tích đất tranh chấp và căn nhà trên đất do ông Phạm Văn B (ông nội) sử dụng và đã chuyển nhượng đất, bán nhà cho ông C, nhưng không biết giá bao nhiêu, năm nào; việc kê khai đăng ký QSDĐ như thế nào anh C không biết và cũng không biết ông C với ông Đ có thỏa thuận chuyển nhượng đất với nhau hay không. Đối với các cây trồng, do ai trồng, ai sử dụng anh C không biết.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ thì anh C không có ý kiến, yêu cầu gì mà để cho ông Đ và ông C tự giải quyết vụ án. Tòa án xét xử và tuyên án như thế nào anh C cũng đồng ý.

Tại phiên tòa anh C cho rằng diện tích 380,8m², ông Đ chuyển nhượng cho ông C từ năm 1993 - 1994, giá 28 chỉ vàng 24kr, đã trả được 20 chỉ còn nợ lại 08 chỉ vàng. Anh C yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ.

- *Chị Trần Thị X trình bày:* Phần đất tranh chấp, chị X không biết nguồn gốc đất của ai, không biết việc chuyển nhượng đất giữa ông C với ông Đ như thế nào. Chị X chỉ biết ông C không sử dụng căn nhà này trên 10 năm, vì ông C có nhà ở huyện Thanh Bình. Chị X xác định không có quyền sử dụng đối với phần đất và nhà, đây là tài sản của ông C, nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì trong vụ án.

- *Chị Phạm Hồng B, anh Phạm Hồng C có bà Lê Thị K là người đại diện theo ủy quyền, theo pháp luật trình bày:* Chị B, anh T thống nhất với lời trình bày của bà K. Đối với bản chính giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ ông C thửa 94,2206, 2207 do chị B đang quản lý.

- Ủy ban nhân dân thành phố C; Phạm Hồng T, Phạm Hồng T, Phạm Hồng C (có bà Lê Thị K là người đại diện theo pháp luật) và Phạm Lê Gia H (có chị Phạm Hồng B là người đại diện theo pháp luật) không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

- *Chị Dương Thị S trình bày:* Chị Sáu được bà K cho ở nhờ từ tháng 4 năm 2019. Nay không có yêu cầu Tòa án giải quyết việc cho ở nhờ và không yêu cầu gì khi phải liên đới di dời tài sản để trả nhà.

- *Anh Nguyễn Văn H và Nguyễn Xuân C trình bày:* Phạm Văn N (Nguyễn Văn N) chết năm 1988. Ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị N (chết năm 2006) là vợ chồng và có hai con chung tên là Nguyễn Văn H và Nguyễn Xuân C. Nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông Đ với ông C là của bà Lê Thị T chia cho ông S nhưng ông N, ông Đ được hưởng. Do hoàn cảnh ông N khó khăn nên ông N để lại đất cho ông Đ sử dụng và ông Đ trả giá trị cho ông N số tiền 15.000đ. Vì vậy, ông Đ được sử dụng toàn bộ diện tích đất bà T chia cho ông S. Đối với cây trồng trên đất do ông bà trồng, phần đất của ai được chia thì người đó được sử dụng. Ông N, bà N chết chôn trên phần đất của ông Đ và có hỏi ý kiến của ông Đ, không hỏi ý kiến của ông C, bà K. Nay anh Hùng, anh Cường xác định không tranh chấp với ông Đ.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ.

Ông Phạm Văn Đ được sử dụng diện tích 380,8m² thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 3, (bản đồ địa chính chính quy) tại Phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông Phạm Văn C đứng tên cấp ngày 30/10/2000, tương ứng thửa 94, 2206 và 2207, tờ bản đồ số 3 (bản đồ 299) có vị trí như sau:

Từ mốc 3 đến mốc 4 đường H cạnh là 4,9m.

Từ mốc 4 -5 đến mốc 6 giáp đất ông Nguyễn Ngọc T cạnh là 78,54m.

Từ mốc 6 đến mốc 7 giáp đất ông Nguyễn Văn A cạnh là 4.88m.

Từ mốc 7 đến mốc D -A - 3 đến mốc 3 giáp phần đất và nhà còn lại của ông Phạm Văn C cạnh là 77.91m.

Buộc hộ ông Phạm Văn C, bà Lê Thị K, anh Phạm Hồng C, chị Trần Thị X, chị Phạm Hồng B, anh Phạm Hồng C, anh Phạm Hồng T, chị Phạm Hồng T, chị Dương Thị S liên liên đới di dời nhà, vật kiến trúc, tài sản, vật dụng trả lại diện tích 38,5m², thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 3, (bản đồ địa chính chính quy) tại Phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông Phạm Văn C đứng tên cấp ngày 30/10/2000, tương ứng thửa 94, 2206 và 2207, tờ bản đồ số 3 (bản đồ 299) trả lại đất cho ông Phạm Văn Đ trong phạm vi các mốc:

Từ mốc A đến mốc B cạnh 2,22m.

Từ mốc B đến mốc C cạnh 17,35m.

Từ mốc C đến mốc D cạnh 2,22m.

Từ mốc D đến mốc A cạnh là 17,35m.

Ông Phạm Văn Đ và hộ ông Phạm Văn C, bà Lê Thị K, anh Phạm Hồng C, chị Trần Thị X, chị Phạm Hồng B, anh Phạm Hồng C, anh Phạm Hồng T, chị Phạm Hồng T có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2018, 28/3/2019 và Bản đồ trích đo, sơ đồ mốc ngày 06/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn Đ.

Ông Phạm Văn Đ tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời nhà, vật liệu xây dựng và chi phí khác cho hộ ông Phạm Văn C, bà Lê Thị K, anh Phạm Hồng C, chị Trần Thị X, chị Phạm Hồng B, anh Phạm Hồng C, anh Phạm Hồng T, chị Phạm Hồng T số tiền 50.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành

xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Lê Thị K, anh Phạm Hồng C, chị Trần Thị X, chị Phạm Hồng B, anh Phạm Hồng C, anh Phạm Hồng T, chị Phạm Hồng T liên đới chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ và định giá số tiền 7.575.000 đồng. Do ông Phạm Văn C, bà Lê Thị K đã nộp tạm ứng số tiền 1.800.000 đồng, nên còn phải nộp tiếp số tiền 5.775.000 đồng. Ông Đ đã nộp tạm ứng số tiền 5.775.000 đồng nên số tiền 5.775.000 đồng bà Lê Thị K, anh Phạm Hồng C, chị Trần Thị X, chị Phạm Hồng B, anh Phạm Hồng C, anh Phạm Hồng T, chị Phạm Hồng T nộp được trả lại cho ông Đ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị K, anh Phạm Hồng C, chị Trần Thị X, chị Phạm Hồng B, anh Phạm Hồng C, anh Phạm Hồng T, chị Phạm Hồng T phải chịu số tiền 12.175.200 đồng.

Ông Phạm Văn Đ đã được miễn nộp tạm ứng án phí theo thông báo số 57/2018/TB-TA ngày 23/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/9/2019, bà K kháng cáo yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm; yêu cầu hộ ông C được tiếp tục sử dụng đất tranh chấp, không đồng ý di dời một phần căn nhà.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Chị D trình bày: Ông Đ vẫn giữ nguyên việc khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết toàn bộ vụ án. Chị D thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm.

+ Anh Tuấn A đại diện theo ủy quyền của ông C, bà K (vợ chồng ông C) trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm, vì bà K không đồng ý việc đòi quyền sử dụng đất của ông Đ.

+ Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông C, bà K đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà K, sửa bản án sơ thẩm và bác yêu cầu của ông Đ về việc yêu cầu hộ ông C di dời một phần căn nhà trả đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự và Luật sư đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung:

Theo sơ đồ đo đạc thì đất tranh chấp diện tích là 380,8m² có vướng phần ngôi mộ, nên ông Đ xác định lại theo sơ đồ bổ sung ngày 24/4/2021 diện tích là 377,9m² thuộc thửa 69 tờ bản đồ số 3 (bản đồ địa chính chính quy), tương ứng thửa 94, 2206, 2207 tờ bản đồ số 3 (bản đồ 299), giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông C ngày 30/10/2000. Quá trình giải quyết, ông C thừa nhận năm 1964 bà T chia đất cho các con, mỗi người sử dụng ngang 4,9m dài khoảng 116m, các con bà T đã nhận đất xong. Năm 1993, ông Đ chuyển nhượng một phần đất từ đường H đến sông C cho ông S, phần còn lại ông Đ sử dụng trồng cây. Ông C, bà K thừa nhận đất là của ông Đ, nhưng ông C nhận chuyển nhượng của ông Đ vào năm 1998 và đã trả 20 chỉ vàng 24k, còn nợ lại 08 chỉ vàng 24k. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C cho rằng đất tranh chấp bà T cho ông B từ năm 1964, sau khi đăng ký QSDĐ ông C tự nguyện trả thành quả lao động cho ông Đ 28 chỉ vàng 24k, đã trả 20 chỉ, còn nợ lại 08 chỉ vàng 24k; theo đơn đăng ký QSDĐ ông C kê khai đất của ông bà để lại sử dụng năm 1979. Ông Đ không thừa nhận việc chuyển nhượng đất hoặc trả thành quả lao động và không có nhận 20 chỉ vàng 24k của ông C, bà K.

Ngoài ra, theo trình bày của ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn N, ông Phạm Văn Đ, Phạm Thị Kim H như sau: Khoảng năm 1998 – 1999, ông B có bán nhà cho ông C, nhưng không bán phần đất khu mộ phía sau, đất của ông Đ có một phần căn nhà của ông B thì ông B không có chuyển nhượng cho ông C, không giao cho ông C, không biết giữa ông Đ với ông C có chuyển nhượng đất hay không. Bà H (con ông C) cho rằng khi bà T chia đất cho các con thì căn nhà của ông B nằm trên đất của ông S và đất ông C được chia, ông Đ xem ông B như cha và nghĩ đất được ông bà cho là đất của mình nên ông Đ không yêu cầu ông B di dời nhà giao đất. Ông Đ trồng các cây sao, còn các cây dừa, tre là

ông B trồng nhưng ông Đ sử dụng, ông C bà K không có sử dụng và ông Đ cho chôn người chết trong dòng họ trên đất.

Mặt khác, Công văn số 1448 ngày 27/8/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố C thì không xác định được nội dung cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông C năm 2000 có thực hiện theo quy định của pháp luật hay không, không thể hiện khảo sát đo đạc thực tế. Quyết định số 02 ngày 14/02/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố C, nhận định việc cấp giấy chứng nhận cho ông C là chưa đúng hiện trạng sử dụng, chưa đúng đối tượng do cấp trùm qua đất của ông Đ. Tuy quyết định này bị hủy do bà K cho rằng có chuyển nhượng đất của ông Đ nên chuyển thẩm quyền giải quyết cho Tòa án, nhưng cũng thể hiện kết quả xác minh việc cấp giấy chứng nhận cho ông C chưa phù hợp pháp luật. Đối với căn nhà có một phần trên đất tranh chấp, ông C, bà K thừa nhận không có sử dụng chỉ để thờ cúng và cho người khác ở nhờ hoặc cho thuê, vì ông C, bà K đã có nhà khác và sinh sống ở xã T, huyện B. Phần căn nhà chiếm $\frac{1}{2}$ chiều ngang đất của ông Đ phía trước, ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của ông Đ. Vì vậy buộc phải di dời một phần căn nhà để trả đất cho ông Đ. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Đ hỗ trợ chi phí di dời 100.000.000đ. Cây trồng, ngôi miếu, ngôi mộ vẫn giữ nguyên trên đất của ai người đó quản lý, sử dụng nên không xem xét. Do đó, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà K, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc tranh chấp QSDĐ, hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa nguyên đơn Phạm Văn Đ với bị đơn Phạm Văn C, Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng quy định. Bà K làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định là hợp lệ. Ủy ban nhân dân thành phố C, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Xuân C có đơn xin xét xử vắng mặt thủ tục phù hợp nên chấp nhận. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, nên xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp trước đây là của bà Lê Thị T diện tích 308,8m², nhưng nay nguyên đơn thống nhất điều chỉnh lại diện tích là 377,9m²

thửa số 69, tờ bản đồ số 3 (bản đồ địa chính chính quy), tương ứng thửa 94, 2206, 2207 tờ bản đồ số 3 (bản đồ 299), giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ ông C ngày 30/10/2000, đất tại phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 1964, bà T chia đất cho các con và chia 08 phần bằng nhau, mỗi phần chiều ngang 4,9m dài khoảng 116m, cụ thể vị trí đất của ông S, ông B, ông C như sau: Phần thứ nhất là của ông S, liền kề với đất ông S là phần thứ hai của ông B và tiếp giáp đất của ông B là phần thứ ba của ông C và lần lượt đến các cô của ông C. Tại thời điểm chia đất thì hiện trạng đất của ông S, ông B và ông C đều có một phần căn nhà của ông B nằm trên đất của 03 ông nói trên. Sau khi chia đất xong, Ông B thỏa thuận nhận chuyển nhượng phần đất của bà T được chia có vị trí giáp ranh với phần đất thứ ba của ông C, nhưng do đất ông C được chia có một phần căn nhà của ông B nên ông B đổi phần đất mà ông nhận chuyển nhượng của bà T cho ông C, để ông B lấy phần đất của ông C (phần đất thứ ba) sử dụng cho thuận tiện (ngoài ra còn một phần căn nhà của ông B nằm trên một phần đất của ông Đ ngang 2,22m). Như vậy cho thấy, đất của ông B được chia nằm giữa hai phần đất của ông S và ông C, mặc dù căn nhà của ông B có một phần nằm trên đất ông S, ông C nhưng ý chí của ông B đã thể hiện rõ vẫn là đất của ông S và ông C nên mới có việc ông B thỏa thuận đổi đất với ông C. Trên thực tế, ông Đ nhận phần đất của ông S (ông S chết) và sau này ông Đ chuyển nhượng cho ông Phạm Văn S một phần đất vị trí tính từ đường H đến mé sông C, một phần đất còn lại tính từ đường H trở vô hậu đất (đất đang tranh chấp) thì ông Đ trồng cây lâu năm.

Quá trình giải quyết vụ án, ông C và bà K đều trình bày là ông Đ đã chuyển nhượng phần đất tranh chấp cho ông C vào năm 1998 và sau đó ông C đăng ký được cấp giấy chứng nhận QSDĐ; giá là 28 chỉ vàng 24k và đã trả cho ông Đ 20 chỉ vàng nên còn nợ lại 08 chỉ vàng 24k. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, bà K cho rằng ông C tự nguyện trả thành quả lao động và đã trả cho ông Đ 20 chỉ vàng và còn thiếu lại 08 chỉ vàng 24k. Vậy từ khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đến khi Tòa án thụ lý vụ án, thì lời khai của ông C, bà K đã có sự thay đổi về lý do đăng ký đất.

[3] Những người anh của ông C gồm: Ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn N và ông Phạm Văn Đ có lời khai xác nhận ông B chỉ bán căn nhà và một phần đất của ông B, không có chuyển nhượng phần đất của ông Đ (một phần đất có căn nhà); ông B cất nhà để giữ đất cho bà T, nhưng khi bà T chia đất là chia

đều cho 08 người con mỗi người chiều ngang là 4,9m. Đồng thời, bà Phạm Thị Kim H (con của ông C và là cháu nội bà T) khai, ông B có nói phần đất của ông Đ có căn nhà của ông B thì để ông B nộp thuế thay cho ông Đ và ông Đ xem ông B như cha, nên nghĩ đất được ông bà cho là đất của mình vì vậy ông Đ chưa yêu cầu ông B di dời nhà giao đất.

Quá trình quản lý sử dụng đất: Ông Đ đất trồng cây như dừa, sao, một số cây khác và cho chôn cất những người trong tộc họ. Việc này được các nhân chứng như ông S, ông N, ông Đ xác nhận khi chôn cất con của ông N, ông Đ đều hỏi ý kiến của ông Đ; ông B cũng có trồng một ít cây nhưng ông Đ sử dụng. Đồng thời, ông C thừa nhận ông Đ thường xuyên đến đất tranh chấp để hái dừa, chăm sóc cây sao và cây trồng khác (bút lục số 221). Như vậy, không có căn cứ chứng minh ông Đ chuyển nhượng đất hoặc nhận thành quả lao động và đã giao đất cho ông C, bà K, mà ông Đ vẫn quản lý sử dụng đất liên tục cho đến nay.

[4] Qua nội dung trên cho thấy, việc ông B cất nhà nhằm để giữ đất cho bà T (bà T ở nơi khác) nên vị trí cất nhà là theo ý riêng của ông B, sau đó bà T mới thực hiện chia đất cho các con mỗi người một phần cho rõ ràng, nên khi chia đất đã thể hiện ý chí là chia 08 phần đều nhau (một phần chiều ngang là 4,9m), có đo đạc và tất cả đã nhận đất trên thực tế. Các con của bà T đều đồng ý cách phân chia đất này và ông B cũng không phản đối hoặc khiếu nại liên quan đến một phần căn nhà đang cất trên đất mà bà T giao cho ông S, ông C. Vì vậy, người được chia đất phải có nghĩa vụ thực hiện đúng ý chí của bà T trước đây, phải có trách nhiệm xác định ranh giới và di dời tài sản lấn chiếm ranh đất.

Ông C, bà K cho rằng có thỏa thuận nhận chuyển nhượng đất của ông Đ, nhưng ông C thừa nhận không có giấy tờ chứng minh, không có ai biết hoặc chứng kiến việc ông C với ông Đ giao nhận vàng và ông Đ không thừa nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Tuấn A không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh việc thỏa thuận chuyển nhượng đất hoặc ông Đ đồng ý nhận thành quả lao động theo sự tự nguyện của ông C.

Ủy ban nhân dân thành phố C ý kiến như sau: Không xác định được nội dung việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông C vào năm 2000, có thực hiện theo quy định của pháp luật hay không (Công văn số 1448/UBND-TN ngày 27/8/2019). Bị đơn đăng ký đất và cho rằng trên cơ sở giao dịch về

chuyển quyền sử dụng đất, nhưng không có căn cứ chứng minh, nên cần thu hồi QSDĐ cấp cho hộ ông C để trả lại cho ông Đ là phù hợp. Theo Công văn số 574/CNVPĐKĐĐ-TPCL ngày 11/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, ý kiến: Phần đất tranh chấp và phần đất còn lại của hộ ông C, thửa đất này tương ứng bản đồ địa chính chính quy là thửa số 69 tờ bản đồ số 3. Do đó, khi cấp giấy chứng nhận cho ông Đ sẽ do cơ quan có thẩm quyền xác định số thửa theo quy định.

Mặt khác, ông C, bà K đã có nhà ở huyện B, tỉnh Đồng Tháp, không có nhu cầu sử dụng căn nhà tại đất tranh chấp (đang cho người khác ở nhờ), thực tế còn đất trống giáp với đất căn nhà đủ để di dời căn nhà qua đất của ông C và nhà khung gỗ không bị ảnh hưởng khi di dời, chi phí di dời khoản 30.000.000đ (theo biên bản khảo sát của Doanh nghiệp tư nhân T ngày 10/5/2019). Đồng thời, không thể giữ nguyên hiện trạng căn nhà để trả giá trị đất, vì căn nhà chiếm $\frac{1}{2}$ chiều ngang phía trước đất của ông Đ sẽ không bảo đảm chiều ngang đất còn lại của ông Đ đủ kích thước một nền nhà mặt tiền (cạnh giáp lộ) làm ảnh hưởng quyền lợi của ông Đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị D tự nguyện hỗ trợ thêm chi phí tạo điều kiện di dời nhà 100.000.000đ là hợp lý (kết quả định giá tài sản: Căn nhà giá trị còn lại là 8.593.000đ, đất $1.800.000\text{đ} \times 38,5\text{m}^2 = 69.300.000\text{đ}$). Do đó, bà K không đồng ý trả đất cho ông Đ là không có cơ sở, nhưng sửa một phần bản án sơ thẩm về phần hỗ trợ chi phí di dời nhà.

[5] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông C, bà K đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông Đ là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà K, sửa một phần bản án sơ thẩm theo tự nguyện của ông Đ về việc hỗ trợ chi phí di dời nhà. Đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà K; sửa một phần bản án sơ thẩm. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[7] Án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông C. Bà K không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3, 9 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 500 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị K

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ.

Buộc hộ ông Phạm Văn C (các thành viên gồm: Ông Phạm Văn C, bà Lê Thị K, anh Phạm Hồng C, chị Trần Thị X, chị Phạm Hồng B, anh Phạm Hồng C, anh Phạm Hồng T, chị Phạm Hồng T, chị Dương Thị S) di dời một phần căn nhà, tài sản để giao trả lại phần đất 38,5m² trong phạm vi các mốc A, B, C, D trở về A và trả quyền sử dụng đất diện tích chung là 377,9m² trong phạm vi từ mốc số 3 đến mốc số 14 trở về mốc số 3, thửa số 69 tờ bản đồ số 3 - bản đồ địa chính chính quy (tương ứng thửa 94, 2206, 2207 tờ bản đồ số 3 - bản đồ 299), giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ ông C ngày 30/10/2000, trả lại cho ông Phạm Văn Đ.

Ông Phạm Văn Đ được quyền sử dụng diện tích đất 377,9m² nói trên (thổ cư 38,5m²; cây lâu năm 339,4m²), thuộc thửa 69 tờ bản đồ số 3 - bản đồ địa chính chính quy (tương ứng thửa 94, 2206 và 2207, tờ bản đồ số 3 - bản đồ 299), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phạm Văn C ngày 30/10/2000, đất tại phường Hòa Thuận, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Phạm Văn Đ và hộ ông Phạm Văn C (các thành viên của hộ nói trên) được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 377,9m² đã cấp cho hộ ông C để cấp lại cho ông Đ. Đối với số thửa đất do cơ quan có thẩm quyền xác định theo quy định (Công văn số 574/CNVPĐKĐĐ-TPCL ngày 11/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2018,

28/3/2019 và Sơ đồ mốc ngày 06/6/2018, Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 20/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

3. Ông Phạm Văn Đ trả (hỗ trợ) chi phí di dời nhà, tài sản cho hộ ông Phạm Văn C (các thành viên của hộ nói trên) số tiền 100.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Lê Thị K, anh Phạm Hồng C, chị Trần Thị X, chị Phạm Hồng B, anh Phạm Hồng C, anh Phạm Hồng T, chị Phạm Hồng T liên đới chịu số tiền 7.575.000 đồng. Ông Phạm Văn C, bà Lê Thị K đã nộp tạm ứng số tiền 1.800.000 đồng (chi xong), vì vậy phải nộp tiếp số tiền 5.775.000 đồng để trả cho ông Đ (do ông Đ đã nộp tạm ứng).

5. Về án phí:

Ông Phạm Văn C được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị K, anh Phạm Hồng C, chị Trần Thị X, chị Phạm Hồng B, anh Phạm Hồng C, anh Phạm Hồng T, chị Phạm Hồng T liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 12.175.200 đồng.

Bà K không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà K số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ theo biên lai thu số 0005160 ngày 06/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố C;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS thành phố C;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

Nguyễn Ngọc Vạng